ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG ĐH CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI NGUYÊN

Câu 1: Pháp luật là gì? Phân tích nguồn gốc hình thành pháp luật?

Định nghĩa pháp luật: Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển xã hội.

– Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã chứng minh rằng:

+ Pháp luật và nhà nước là 2 hiện tượng cùng xuất hiện, tồn tại, phát triển và tiêu vong gắn liền với nhau: Pháp luật không phải là một hiện tượng xã hội vĩnh cửu, bất biến. Nó chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nó sẽ tự tiêu vong cùng với nhà nước khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nhà nước và pháp luật không còn nữa.

+ Pháp luật và nhà nước là những hiện tượng xã hội mang tính lịch sử,đều lag sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Thứ nhất: Giai cấp thống trị bằng con đường nhà nước đã vận dụng các tập quán nâng chúng lên thành các quy phạm pháp luật

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ chưa có pháp luật các quy tắc xử sự chung trong quan hệ giữa người với người tồn tại chủ yếu dưới hình thức của tập quán và tín điều tôn giáo và được đảm bảo thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người bằng uy tín tự nhiên của các thủ lĩnh cộng đồng.

– Khi chế độ tư hữu ra đời và xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau thì các tập quán cũ không còn phù hợp nữa, vì các tập quán thể hiện ý chí chung và bảo vệ lợi ích của mọi thành viên trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Tầng lớp có của luôn cố gắng hướng mọi hành vi của mọi người phù hợp với lợi ích của riêng họ. Lợi dụng địa vị xã hội của mình, họ đã tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán sao cho chúng phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, nhằm mục đích củng cố vào bảo vệ một trật tự xã hội mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các quy tắc tập quán đã bị biến đổi ấy trở thành những quy tắc xử sự chung. Đây là con đường thứ nhất hình thành nên pháp luật.

Thứ hai: Nhà nước ban hành những văn bản quy phạm pháp luật mới để điều chỉnh những mối quan hệ xã hội phức tạp mới phát sinh.

– Mặt khác, những quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp mới phát sinh trong quả trình phát triển của xã hội đặt ra những yêu cầu phải có những quy tắc mới để điều chỉnh …Vì vậy tổ chức quyền lực mới ra đời (nhà nước) đã tiến hành hoạt động xây dựng các quy tắc xử sự mới trong nhiều lĩnh vực. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều quyết định của toà án và cơ quan hành chính được coi như những quy tắc xử sự chung có tính chất bắt buộc. Đây là con đường thứ hai hình thành pháp luật.

– Ngoài ra, hệ thống pháp luật còn được hình thành dần dần cùng với việc thiết lập và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm củng cố chế độ tư hữu và quy định đặc quyền của giai cấp thống trị.

=>Như vậy: Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ mật thiết với nhau: Pháp luật ra đời cùng với sự xuất hiện của nhà nước. Nhà nước ban hành và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện ngược lại, pháp luật là công cụ, là phương tiện không thể thiếu được để nhà nước thực hiện quyền lực chính trị.

Câu 2: Phân tích bản chất của pháp luật:

Bản chất của pháp luật là những vấn đề thuộc về những dấu hiệu bên trong của pháp luật.

Tính giai cấp của pháp luật

– Việc phân tích nguồn gốc của pháp luật đã chứng tỏ, pháp luật ra đời trước hết từ nhu cầu bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Trong xã hội có giai cấp, pháp luật phản ánh tương quan lực lượng giữa các giai cấp, sự thoả hiệp giữa các giai cấp, các nhóm, các tập đoàn có lợi ích đối lập nhau. Vì vậy xét về bản chất, pháp luật luôn mang tính giai cấp sâu sắc.

– Nhưng ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là ý muốn chủ quan của một người, một nhóm người nào trong giai cấp thống trị. Xét cho đến cùng là do các lợi ích kinh tế khách quan của giai cấp đó, cũng tức là do các quan hệ sản xuất khách quan mà giai cấp đó là đại diện quyết định.

Khi bàn về bản chất của pháp luật tư sản Mác và Ăngghen viết: *"Pháp luật của các ông chẳng qua chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định".* C.Mác và Ph. Awnghen: Tuyển tập. Tập 1, Nxb Sự thật, HN1980, tr 562

Vì vậy khi nói đến tính giai cấp của pháp luật cũng đồng thời có nghĩa là khẳng định tính chất bị quy định bởi các điều kiện kinh tế khách quan của nó. Mác đã từng nói, pháp luật không bao giờ có thể cao hơn trình độ kinh tế của xã hội.

Vai trò xã hội của pháp luật.

– Trong thực tế, bên cạnh các quy tắc xử sự bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp thống trị còn có các quy tắc xử sự khác xuất phát từ nhu cầu chung của đời sống xã hội. Những quy tắc đó điều chỉnh các hành vi, cách xử sự mang tính phổ biến phù hợp với lợi ích của đa số trong cộng đồng phản ánh các nhu cầu, quy luật tồn tại khách quan của xã hội mà bất kỳ xã hội nào với chính thể nhà nước nào cũng phải tuân thủ.

– Trong điều kiện tồn tại nhà nước, với tư cách là người quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, nhằm giữ cho các hoạt động trong xã hội tồn tại, ổn định, trong vòng kiểm soát thì nhà nước cũng thể chế hoá các quy tắc đó thành pháp luật. Nhờ vậy mà các quy tắc xử sự này được áp dụng một cách phổ biến, thống nhất hơn và do vậy tác động mạnh mẽ, hiệu quả hơn đối với cộng đồng xã hội. Pháp luật của các nhà nước đặt ra để điều chỉnh phần lớn các quan hệ xã hội.

Tính dân tộc, tính mở của pháp luật

– Tính dân tộc của pháp luật: Pháp luật của mỗi nước muốn được người dân thừa nhận là của mình thì phải được xây dựng trên nền tảng dân tộc. Phải thấm nhuần tính dân tộc. Nó phản ánh được phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn minh, văn hóa của dân tộc.

– Tính mở của pháp luật: Sẵn sàng tiếp nhận những nền văn minh văn hóa pháp lý cả nhân loại để làm giàu cho nền pháp lý của riêng mình.

Câu 3: Quy phạm pháp luật là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật.

– Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện. Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội tạo lập trật tự ổn định cho sự phát triển xã hội.

Cơ cấu của quy phạm pháp luật.

Mỗi QPPL được đặt ra nhằm điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó đo đó, QQPL phải trả lời đươc những câu hỏi sau:

1. QPPL được áp dụng trong trường hợp nào?

2. Gặp trường hợp này Nhà nước muốn người ta xử sự với nhau như thế nào?

3. Nếu xử sự không đúng với yê cầu của nhà nước thì Nhà nước sẽ tác động như thế nào?

Trả lời ba câu hỏi trên tương ứng với ba bộ phận cấu thành QPPL.

a) Giả định:

Giả định là bộ phận của quy phạm quy định địa điểm, thời gian, chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu tồn tại chúng thì phải hành động theo quy tắc mà quy phạm đặt ra.

Giả định được chia thành hai loại:

+ Giả định xác định:*Là giả định được liệt kê một cách tuyệt đối dứt khoát, thật chính xác, rõ ràng các hoàn cảnh, các tình huống, địa điểm, thời gian, điều kiện cụ thể của việc áp dụng QPPL mà trong đó mệnh lệnh của quy phạm đòi hỏi phải được thực hiện.*

+ Giả định xác định tương đối: *Là một giả định không chỉ rõ những đặc điểm cụ thể mà chỉ nêu những đặc điểm chung của các tình tiết, sự kiện. Nó không tồn tại một cách độc lập mà chỉ là phần bổ xung thêm cho giả định xác định.*

b) Quy định.

Quy định là bộ phận của QPPL trong đó nêu quy tắc xử sự buộc mọi chủ thể phải xử sự theo. Khi trong hoàn cảnh, điều kiện đã giả định, người ta được làm gì, phải làm gì và không được làm gì.

Quy định là yếu tố trung tâm của quy phạm pháp luật. Quy tắc xử sự nêu trong phần quy định của QPPL chính là mệnh lệnh của nhà nước buộc mọi chủ thể phải tuân theo, nó trực tiếp thể hiện ý chí của nhà nước. Đồng thời nêu lên những hành vi xử sự tiêu chuẩn, hành vi "mẫu" mà nhà nước đặt ra đối với các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

www.eLib.vn

– Theo tính chất các quy định người ta chia thành: quy phạm mệnh lệnh, quy định tuỳ nghi, quy định giao quyền.

+ Quy định mệnh lệnh nêu lên một cách dứt khoát, rõ ràng điều cấm làm hoặc điều bắt buộc phải làm. Do đó, quy định mệnh lệnh bao gồm quy định ngăn cấm và quy định bắt buộc.

+ Quy định tuỳ nghi không nêu dứt khoát, rõ ràng cách xử sự nhất định mà để cho các bên được tự thoả thuận, định đoạt trong phạm vi nào đó. Đây là những loại quy định thường gặp trong pháp luật dân sự và pháp luật kinh doanh.

+ Quy định giao quyền: là trực tiếp xác định quyền hạn của một chức vụ, một cơ quan nào đó trong bộ máy nhà nước hoặc xác định các quyền nào đó của công dân của một tổ chức.

c) Chế tài.

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó chỉ ra những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không hết mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong phần quy định.

Nét đặc trưng của chế tài thể hiện ở chỗ:

+ Chế tài là bộ phận đảm bảo **tính cưỡng chế** của pháp luật.

+ Chế tài thể hiện **tính nghiêm minh** của pháp luật, **thái độ nghiêm khắc** của Nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 4: Khái niệm thực hiện pháp luật? các hình thức thực hiện pháp luật?

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích mà các chủ thể pháp luật bằng hành vi của mình thực hiện các quy định của pháp luật trong thực tế đời sống.

Các hình thức thực hiện pháp luật

Gồm 4 hình thức:

– Tuân thủ pháp luật

– Thi hành pháp luật

– Sử dụng pháp luật

– Áp dụng pháp luật

Tuân thủ pháp luật

– Là hình thức thực hiện những quy định mang tính chất ngăn cấm của pháp luật bằng hành vi thụ động trong đó các chủ thể kiềm chế không làm những điều mà pháp luật cấm.

VD: Một công dân không thực hiện những hành vi phạm tội được quy định trong bộ luật hình sự, không sử dụng, mua bán, tàng trữ trái phép các chất ma túy tức là công dân đó đã tuân thủ pháp luật….

Thi hành pháp luật

– Là hình thức thực hiện những quy định mang nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật. Trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành vi tích cực.

VD: Một công dân thực hiên nộp thuế, lao động công ích, thấy người đang trong tính trạng nguy hiểm cứu giúp….

Sử dụng pháp luật

– Là hình thức thực hiện những quy định về quyền thực hiện chủ thể của pháp luật trong đó các chủ thể chủ động tự mình quyết định việc thực hiện hoặc không thực hiện điều mà pháp luật cho phép.

Áp dụng pháp luật

Là hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt quan trọng trong đó nhà nước thông qua những cơ quan hoặc người có thẩm quyền để tổ chức cho những chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật.

– Những trường hợp cần áp dụng pháp luật:

+ Khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

+ Khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà các chủ thể không thể tự mình giải quyết được. VD:

+ Khi các quy định của pháp luật không thể mặc nhiên được thực hiện bởi các chủ thể.

+ Trong trường hợp nhà nước thấy cần thiết phải tham gia vào một số quan hệ pháp luật nhất định để kiểm tra, giám sát đảm bảo tính đúng đắn của hành vi của ác chủ thể.

Câu 5: Khái niệm vi phạm pháp luật? phân tích các nguyên nhân vi phạm pháp luật? các hình thức vi phạm pháp luật?

Vi phạm pháp luật là hành vi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, trái với những quy định của pháp luật, có lỗi, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

* Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật:

– Vi phạm pháp luật trước hết là hành vi thể hiện bằng hành động hoặc không hành động.

– Tính trái pháp luật của hành vi, tức là hành vi đó phải trái với các yêu cầu của những quy phạm pháp luật nhất định.

– Vi phạm pháp luật phải chứa đựng lỗi của chủ thể. Có nghĩa là, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật được thực hiện bởi chính những chủ thể có khả năng nhận thức được hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả thiệt hại mà hành vi đó có thể gây ra cho xã hội nhưng vấn đề thực hiện hành vi đó. Do đó lỗi chính là dấu hiệu thể hiện quan hệ, thái độ tâm lý tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và đối với hậu quả hành vi đó.

Các loại vi phạm pháp luật.

– Vi phạm hình sự: Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật hình sự quy định, do người có năng lực trách nhiệm hình sự gây ra.

– Vi phạm hành chính: là hành vi trái pháp luật xâm phạm tới các quy tắc quản lý của nhà nước, nhưng chưa phải là tội phạm. Chủ thể vi phạm hành chính có thể là cá nhân, tổ chức.

– Vi phạm dân sự là hành vi có lỗi xâm hại tới quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân phi tài sản.

– Vi phạm kỷ luật: xâm hại tới các qui tắc, qui định, qui chế của các cơ quan, tổ chức.

Nguyên nhân của vi phạm pháp luật

* Nguyên nhân chủ quan: Do nhận thức về pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao.

– Do trình độ dân trí còn thấp;

– Đạo đức xã hội xuống cấp;

– Lối sống hưởng thụ ích kỉ, v.v…

* Nguyên nhân khách quan:

– Do mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX;

– Do tàn dư của xã hội phong kiến còn rơi rớt lại,

– Do hoạt động thù địch của các lực lượng phản động và những thiếu xót trong hoạt động của bộ máy nhà nước

– Do khoa học công nghệ phát triển nảy sinh nhiều loại hình tội phạm mới ra đời.

– Do hệ thống pháp luật hiện nay ở nước ta còn nhiều bất cập.

– Do mặt trái của cơ chế thị trường tác động đến một bộ phận dân cư dẫn đến tình trạng làm ăn phi pháp…

Câu 6: Khái niệm hệ thống pháp luật Việt Nam, phân tích hệ thống cấu trúc pháp luật Việt Nam? Khái quát các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước CHXHCNVN hiện nay?

Khái niệm:Hệ thống pháp luật là tổng thể các QPPL,các nguyên tắc, định hướng và mục đích của pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành luật, các chế định pháp luật và được thể hiện trong các văn bản do cơ quan nhà nước ban hành theo hình thức và thủ tục luật định.

Hệ thống cấu trúc:

– Hình thức bên ngoài: được thể hiện ở hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lí cao thấp khác nhau do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

– Cấu trúc bên trong: được chia thành QPPL(là yếu tố tế bào), các ngành luật và chế định.

+ QPPL: là các quy tắc sử sự chung bắt buộc do nhà nước quy định.

+ Chế định: là 1 nhóm các QPPL điều chỉnh những quan hệ xã hội có tính chất, đặc điểm giống nhau và có mối quan hệ mật thiết với nhau trong cùng 1 loại. Ví dụ: chế định về thừa kế bao gồm 1 loạt các QPPL về di sản thừa kế, người thừa kế, quyền thừa kế và nghĩa vụ của người thừa kế.

+ Ngành luật: bao gồm tổng thể những QPPL điều chỉnh 1 lĩnh vực, các quan hệ xã hội nhất định của đời sống xã hội. Ví dụ: ngành luật dân sự, ngành luật hình sự…

Cơ sở để xác định ngành luật là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh . tuy nhiên trong thực tế việc xác định vấn đề này là rất khó khăn, nên bất kì sự phân chia nào cũng chỉ mang tính chất tương đối bởi các quan hệ xã hội thường xuyên thay đổi.

Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay

Theo Hiến Pháp năm 2013, Luật ban hành văn bản QPPL năm 2008 bao gồm:

Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và ủy ban thường vụ quốc hội

– Hiến pháp: (Bao gồm Hiến pháp và các đạo luật về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp)

+ Hiến pháp quyđịnh về những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước; thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể, tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

– Luật (bộ luật): Chứa đựng các QPPL là những văn bản QPPL do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực của Nhà nước.

– Nghị quyết của Quốc hội: Ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ của quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, phê chuẩn điều ước quốc tế, quy định chế độ làm việc của quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, hội đồng dân tộc, các uỷ ban của quốc hội, Đại biểu quốc hội và các quyết định khác thuộc thẩm quyền của quốc hội.

Pháp lệnh: do Ủy ban thường vụ uốc hội ban hành quy định những vấn đề được quốc hội giao. Thẩm quyền ban hành Pháp lệnh của UBTVQH được quy định trong điều 74 của Hiến Pháp năm 2013.

Nghị quyết của UBTVQH được ban hành để giải thích Hiến pháp, Luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản QPPL của quốc hội và giám sát các cơ quan nhà nươc khác.

Văn bản QPPL của Chủ tịch nước

– Lệnh, Quyết Định của Chủ tịch nước được ban hànhđể thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, Luật quy định.

Văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

– Nghị định của Chính phủ: Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật, Nghị quyết của quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập, các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vj và quyền hạn của Chính phủ.

– Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở, quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng chính phủ.

www.eLib.vn

– Thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề: Quy định chi tiết thi hành luật, NQ; quy định về quy trình, quy chuẩn ý thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách…

Văn bản QPPL của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

– Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật.

– Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để quản lý các tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự về tổ chức quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của chánh án, tòa án nhân dân tối cao.

Văn bản QPPL liên tịch

– Thông tư liên tịch giữa Chánh án, Tòa án nhân dân tối cao với viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án, Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

– Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH, lệnh, QĐ của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của thủ tướng chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

– Nghị quyết của hội động nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan đại diện nhân dân ở địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng trên các lĩnh vực thộc phạm vi, thẩm quyền được giao.

– Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp:

Câu 7: Khái niệm luật hiến pháp, phân tích chế độ chính trị trong hiến pháp nước CHXHCNVN?

Khái niệm:

Luật Hiến pháp là một ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cơ bản nhất của Nhà nước như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế văn hoá – xã hội, các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước với công dân.

Chế độ chính trị: Là chế định đặc biệt quan trọng của Hiến pháp. Trong HP nước CHXHCNVN quy định những nội dung cơ bản về chế độ chính trị từ điều 1 đến điều 13 như sau:

– Về quyền dân tộc cơ bản: Hiến pháp đã khẳng định quyền dân tộc cơ bản: nước CHXHCH Việt Nam là một nước độc lập có chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; chủ quyền quốc gia; quyền tự quyết của dân tộc trong điều 1 của HP.

– Về tính nhân dân của Nhà nước: Khẳngđịnh bản chất của nhà nước ta là nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa GGCN với GCND và đội ngũ trí thức; nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, hội dồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Nhân dân bầu cử Đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, bỏ phiếu kín,...; công vụ nhà nước là phục vụ nhân dân; Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Điều này được ghi nhận trong các điều 2,3,6,8 của HP nước CHXHCNVN.

– Về tính Đảng của Nhà nước: Trong Đ4, HP khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội, là đội tiền phong và là đại biểu của GCCN, nhân dân lao động và của dân tộc VN; lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng; ĐCSVN gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

– Về tính dân tộc của Nhà nước: Đ5 của HP khẳng định: Nhà nước ta là nhà nước của tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ VN,...

– Về các tổ chức chính trị – xã hội: được quy định trong Đ9, Đ10 về Công đoàn Việt Nam, Mặt trận tổ quốc VN, Hội nông dân VN, Đoàn TNCS HCM, Hội Liên hiệp phụ nữ VN, Hội cựu chiến binh.

– Về chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước: HP, Đ12 quy định về đường lối, chính sách đối ngoại của nước ta.

Ngoài ra, chế độ chính trị còn quy định một số các vấn đề khác như: Quốc kì, quốc huy, quốc ca, quốc khánh, thủ đô của Việt Nam được quy định cụ thể trong Đ13 của HP nước CHXHCNVN.

www.eLib.vn